

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2008/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**về việc sửa đổi một số điều của Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 898/2003/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2003**

**THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi một số điều của Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các

ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 898/2003/QĐ-NHNN ngày 12/8/2003 như sau:

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định lĩnh vực Ngân hàng Nhà nước

ưu tiên chiết khấu, tái chiết khấu cho các ngân hàng.”

2. Điều 2 được sửa đổi như sau:

“Chiết khấu, tái chiết khấu (sau đây gọi chung là chiết khấu) giấy tờ có giá của các ngân hàng là nghiệp vụ Ngân hàng Nhà nước mua ngắn hạn các giấy tờ có giá còn thời hạn thanh toán, mà các giấy tờ có giá này đã được các ngân hàng giao dịch trên thị trường sơ cấp hoặc thị trường thứ cấp.”

3. Điều 6 được sửa đổi như sau:

“Điều 6. Hạn mức chiết khấu

Hạn mức chiết khấu được xác định theo quý và là số dư tối đa mà Ngân hàng Nhà nước thực hiện chiết khấu đối với các giấy tờ có giá cho một ngân hàng tại mọi thời điểm trong quý.

1. Căn cứ vào mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia và tổng khối lượng tiền cung ứng đã được phê duyệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tổng hạn mức dành cho nghiệp vụ chiết khấu trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào tổng hạn mức chiết khấu và mục tiêu ưu tiên đầu tư tín dụng trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước phân bổ hạn mức chiết khấu đối với từng ngân hàng.

3. Chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, các ngân hàng gửi hồ sơ đề nghị thông báo hạn mức chiết khấu giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) để làm cơ sở xác định và thông báo hạn mức chiết khấu cho các ngân hàng trong quý.

4. Ngân hàng Nhà nước chỉ phân bổ và thông báo hạn mức chiết khấu cho các ngân hàng có đề nghị thông báo hạn mức chiết khấu gửi tới Ngân hàng Nhà nước đúng thời gian quy định (theo dấu bưu điện hoặc fax). Ngân hàng Nhà nước không thực hiện phân bổ và thông báo hạn mức cho các ngân hàng gửi giấy đề nghị thông báo hạn mức chiết khấu tới Ngân hàng Nhà nước sau thời gian quy định.”

4. Điều 12 được sửa đổi như sau:

“Điều 12. Công thức xác định số tiền thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá của các ngân hàng

1. Trường hợp chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại:

1.1. Đối với giấy tờ có giá thanh toán lãi ngay khi phát hành:

1.1.1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày). Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm.

1.1.2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$G = \frac{MG}{(1 + L)^{T/365}}$$

Trong đó:

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày). Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm.

1.2. Đối với giấy tờ có giá thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

1.2.1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$G = \frac{GT}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times \left(1 + \frac{Ls \times n}{365}\right)$$

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày). Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm;

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (số ngày).

1.2.2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{1 + \frac{L \times T}{365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times [1 + (Ls \times n)]$$

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày). Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm;

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm).

1.2.3. Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$G = \frac{GT}{(1 + L)^{T/365}}$$

Trong đó:

$$GT = MG \times (1 + Ls)^n$$

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

GT: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi;

MG: Mệnh giá;

T: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày). Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm;

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm);

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm).

1.3. Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$G = \sum_i \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i \times k)/365}}$$

Trong đó:

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

$C_i$ : Số tiền thanh toán lãi, gốc lần thứ  $i$ ;

$i$ : Lần thanh toán lãi, gốc thứ  $i$ ;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

365: Số ngày quy ước cho một năm;

k: Số lần thanh toán lãi trong một năm;

$T_i$ : Thời hạn tính từ ngày chiết khấu đến ngày thanh toán lãi, gốc lần thứ  $i$  (số ngày).

2. Trường hợp chiết khấu có kỳ hạn:

2.1. Công thức xác định số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán cho các ngân hàng khi chiết khấu giấy tờ có giá (giá chiều đi) được tính theo công thức nêu tại khoản 1 Điều này.

2.2. Công thức xác định số tiền các ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước khi hết thời hạn chiết khấu (giá chiều về):

$$Gv = G \times \left(1 + \frac{L \times Th}{365}\right)$$

Trong đó:

Gv: Số tiền các ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước khi hết thời hạn chiết khấu;

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (%/năm);

Tb: Kỳ hạn chiết khấu (tính theo ngày) của Ngân hàng Nhà nước.”

5. Khoản 2 Điều 13 được sửa đổi như sau:

“2. Khi hết thời hạn chiết khấu (trường hợp chiết khấu có kỳ hạn), các ngân hàng thanh toán tiền mua lại giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước và nhận lại giấy tờ có giá theo cam kết. Nếu sau 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn chiết khấu mà ngân hàng không thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước để nhận lại giấy tờ có giá thì Ngân hàng Nhà nước

sẽ trích tiền gửi của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước để thanh toán.

Trường hợp tài khoản của ngân hàng không đủ tiền thì Ngân hàng Nhà nước sẽ chuyển số tiền còn thiếu của ngân hàng sang nợ quá hạn và ngân hàng phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất chiết khấu. Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét bán các giấy tờ có giá mà Ngân hàng Nhà nước đang nắm giữ trên thị trường tiền tệ để thu hồi số tiền còn thiếu.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến